

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/DS-ST

Ngày: 27- 9- 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Nay

- Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2022/TLST - DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Thanh Đ (tên gọi khác Châu), sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện V, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Thanh Đ: Ông Lê Phước S, sinh năm 1997. Địa chỉ ấp T, xã C, huyện V, tỉnh B. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/5/2022. (Có mặt)

- Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê), sinh năm 1957 (vắng mặt)

Bà Lương Thanh T, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện V, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Thị L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện V, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị L: Ông Lê Phước S, sinh năm 1997. Địa chỉ ấp T, xã C, huyện V, tỉnh B. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/5/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 05 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn ông Trương Thanh Đ và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, đồng thời đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị L là ông Lê Phước Sang trình bày: Bà G và vợ chồng bà Lương Thanh T, Nguyễn Văn Vện là hàng xóm láng giềng, vợ chồng bà T nói khó khăn về kinh tế nên vào ngày 23/05/2021, vợ chồng bà T và ông V vay của ông Đ số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, sau khi vay bà T thanh toán được số tiền lãi 3.000.000 đồng, đến ngày 01/9/2021 bà T ngưng thanh toán lãi đến nay.

Ông V và bà T vay tiền để nuôi tôm, làm ăn, tiêu dùng trong gia đình. Ông Đ và bà L đã nhiều lần yêu cầu ông V, bà T trả nợ nhưng đến nay vợ chồng bà T, ông V vẫn chưa trả. Nay, ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Lương Thanh T, Nguyễn Ngọc Vện trả cho vợ chồng ông Đ số tiền gốc còn nợ là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi vay của số tiền nêu trên tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (theo mức lãi suất mà pháp luật quy định 1,666%/tháng). Ông Đ đồng ý khấu trừ số tiền lãi 3.000.000 đồng mà bà T đã thanh toán cho ông Đ. Tại phiên tòa, ông Sang xác định, ông Đ chỉ yêu cầu lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) từ ngày vay 23/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà L thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông Đ, số tiền 50.000.000 đồng mà ông Đ cho bà T và ông V vay là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông Đ.

Đồng bị đơn bà Lương Thanh T xác định: Bà T thừa nhận có vay số tiền 50.000.000 đồng của ông Đ, bà L. Mục đích vay tiền để lấp hụi. Tuy nhiên, thời gian bắt đầu vay là khoảng tháng 5/2020, lãi suất 4%/tháng. Sau khi vay, bà T có thanh toán lãi cho ông Đ số tiền là 33.000.000 đồng. Nay bà T đồng ý thanh toán cho ông Đ số tiền vay 50.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ số tiền lãi mà bà T đã thanh toán cho ông Đ. Số tiền bà T vay của vợ chồng ông Đ là nợ riêng của bà T. Vì bà T với ông V sống ly thân, làm kinh tế riêng, việc bà T vay tiền của vợ chồng ông Đ và bà L, ông V không biết.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 29/06/2022, ông V xác định ông với bà T đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không sử dụng chung tiền và làm kinh tế chung. Việc bà T thiếu tiền của ai không liên quan gì đến ông V nên ông V không đồng ý cùng bà T trả nợ cho ông Đ và bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Đ, bà L, bà T đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Riêng ông V chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với bà T và ông V. Buộc bà T và ông V cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền vay 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 23/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với ông Đ, khấu trừ vào số tiền lãi 3.000.000 đồng mà ông Đ đã nhận từ bà T. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với ông Đ đối với số tiền 30.000.000 đồng, do bà T có đơn rút một phần yêu cầu phản tố.

Ông V và bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Ngoài ra, ông Đ phải chịu số tiền án phí đối với một phần yêu cầu phản tố của bà T được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 13 tháng 5 năm 2022, ông Đ nộp đơn khởi kiện đến Tòa án tranh chấp vay tài sản với ông Nguyễn Ngọc V, bà Lương Thanh T, khi khởi kiện, ông V, bà T cư trú tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đồng thời, bị đơn ông V được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo quy định khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông V, bà T về việc tranh chấp tiền vay 50.000.000 đồng.

[2.1]. Căn cứ biên nhận ngày 23/5/2021 mà ông Đ cung cấp có nội dung bà T có hỏi mượn của ông Đ số tiền 50.000.000 đồng. Phía bà T thừa nhận biên nhận ngày 23/5/2021 do bà T tự viết tại nhà bà G mẹ ông Đ, số tiền này theo bà T xác định bà hỏi vay của ông Đ. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều này cho thấy giữa ông Đ với bà T có xảy ra giao dịch vay tiền trên thực tế.

[2.2]. Bà T cho rằng số nợ 50.000.000 đồng là nợ riêng của bà T, không liên quan đến ông V. Phía ông V cũng xác định, ông V và bà T không sử dụng chung tiền từ năm 1990 đến nay, ông V và bà T chính thức ly thân từ năm 2014 đến nay. Ông không giao dịch, không nợ ông Đ nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông Đ.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà T có yêu cầu Tòa án xác minh bà Lê Thị L, bà Đoàn Thị T1, bà Cao Thị T2. Theo kết quả xác minh, bà L, bà T1, bà T2 xác định không rõ việc giao dịch tiền bạc giữa ông Đ với bà T. Do ở gần nhà nên bà T có lại nhà các bà chơi và tâm sự, bà T và ông V ly thân nhiều năm, không sài chung tiền, không làm kinh tế chung, ngoài ra các bà không rõ thêm thông tin gì khác. Ngoài ra, Tòa án có xác minh Trần Quan K trưởng ấp P, xã T cũng xác định, ông V có sinh hoạt chi bộ chung với ông K, ông V có tâm sự với ông K, vợ chồng sống chung nhà nhưng tiền ai nấy sài, không làm kinh tế chung, bản thân ông V cũng không đưa tiền cho bà T.

[2.3]. Hội đồng xét xử xét thấy, ông V, bà T là vợ chồng hợp pháp, chưa ly hôn và hiện vẫn sống chung nhà. Tại phiên tòa, bà T xác định, hàng ngày bà có nấu cơm cho ông V ăn, có khi ông V đi ruộng thu hoạch được cá tép về thì bà cũng ăn chung, việc học hành của bé Nguyễn Thị Vân A (sinh năm 2014) ông V cũng có đưa tiền đóng học phí, lo cho bé Vân A. Việc ông V, bà T xác định vợ chồng tự phân chia tài sản để làm kinh tế riêng nhưng không cung cấp cho Tòa án bất kỳ văn bản nào thỏa thuận có việc phân chia tài sản này. Lời khai của những người làm chứng chưa đủ cơ sở xác định số nợ nêu trên là nợ riêng của bà T, vì những người làm chứng này đều nghe bà T và ông V nói lại. Trong khi đó số nợ ông Đ kiện là nợ trong thời kỳ hôn nhân, ông V, bà T xác định đây là nợ riêng của bà T thì ông V và bà T phải có nghĩa vụ chứng minh, thực tế ông V, bà T không chứng minh được vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử, cần xác định đây là nợ chung của bà T và ông V. Cần buộc bà T và ông V có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền vay 50.000.000 đồng.

[3]. Xét yêu cầu tính lãi của ông Đ đối với bà T, ông V về số tiền 50.000.000 đồng và xét yêu cầu phản tố của bà T đối với ông Đ về việc khấu trừ số tiền lãi đã thanh toán cho ông Đ.

[3.1]. Quá trình làm việc tại Tòa án, bà T xác định, bà T đã thanh toán cho ông Đ số tiền lãi 33.000.000 đồng và bà T có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi 33.000.000 vào số tiền gốc còn nợ ông Đ. Bà T yêu cầu xin không thanh toán lãi cho ông Đ, vì hiện tại bà T quá khó khăn.

Tại phiên tòa, bà T xác định bà T rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền lãi 30.000.000 đồng, bà T xác định bà không có đủ chứng cứ chứng minh bà đã thanh toán cho ông Đ số tiền lãi 30.000.000 đồng, bà chỉ yêu cầu đối trừ số tiền lãi 3.000.000 đồng mà bà T đã thanh toán cho ông Đ trên cơ sở thừa nhận của ông Đ. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T có đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền lãi 30.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Cần đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với ông Đ.

[3.2]. Việc bà T chậm thanh toán lãi cho ông Đ đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ nên việc ông Đ yêu cầu tính lãi là phù hợp. Do đó, bà T xin không thanh toán lãi

cho ông Đ là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy hai bên giao dịch vay thỏa thuận lãi suất vượt mức quy định của pháp luật, từ đó có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với ông Đ trên cơ sở thừa nhận của ông Đ; đồng thời cả hai bên không thống nhất lãi suất, phía ông Đ xác định lãi suất vay là 2%/tháng, bà T xác định 4%/tháng, nên hội đồng xét xử chỉ điều chỉnh lãi theo quy định pháp luật là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử sẽ tính lãi từ ngày vay 23/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/9/2022 và khấu trừ vào số tiền lãi mà bà T đã thanh toán cho ông Đ trên cơ sở thừa nhận của ông Đ: Tiền lãi được tính như sau: 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 16 tháng 04 ngày - 3.000.000 đồng (là số tiền lãi bà T đã thanh toán cho ông Đ) = 3.695.333 đồng.

Từ các vấn đề nêu trên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với bà T, ông V về việc yêu cầu bà T, ông V thanh toán số tiền vay là 50.000.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với ông Đ về việc khấu trừ số tiền lãi 3.000.000 đồng mà bà T đã thanh toán cho ông Đ. Buộc bà T, ông V thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền 53.695.333 đồng. Trong đó số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi 3.695.333 đồng..

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông V, bà T phải chịu số tiền án phí 5%/ đối với số tiền mà ông V, bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ là 53.695.333 đồng x 5% = 2.684.766 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 825.000 đồng theo Biên lai số 0001105 ngày 15/7/2022, đối trừ số tiền án phí, bà T và ông V còn phải nộp thêm số tiền án phí 1.859.766 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra, ông Đ phải chịu số tiền án phí 300.000 đồng đối với yêu cầu phản tố của bà T được chấp nhận một phần. Ông Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.422.900 đồng theo Biên lai số 0001046 ngày 01/6/2022, đối trừ số tiền án phí, ông Đ được hoàn lại số tiền án phí 1.322.900 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

[5]. Từ những phân tích trên chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 , Điều 147 Điều 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh Đ đối với bà Lương Thanh T, ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê) về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Lương Thanh T, ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Thanh Đ và bà Mai Thị L số tiền vay 53.695.333 đồng (năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Trong đó, nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), nợ lãi 3.695.333 đồng (ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lương Thanh T đối với ông Trương Thanh Đ về việc yêu cầu khấu trừ số tiền lãi 3.000.000 đồng mà bà T đã thanh toán cho ông Đ theo mức lãi suất vượt mức quy định pháp luật.

3. Chấp nhận rút một phần yêu cầu phản tố của bà Lương Thanh T đối với ông Trương Thanh Đ về việc khấu trừ số tiền lãi 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) vào số tiền vay mà bà T vay của ông Đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Lương Thanh T đối với ông Trương Thanh Đ về việc khấu trừ số tiền lãi 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) mà bà T đã thanh toán cho ông Đ vào số tiền vay mà bà T vay của ông Đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông V, bà T phải chịu số tiền án phí 2.684.766 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 825.000 đồng (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0001105 ngày 15/7/2022, đối trừ số tiền án phí, bà T và ông V còn phải nộp thêm số tiền án phí 1.859.766 đồng (một triệu tám trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra, ông Đ phải chịu số tiền án phí 300.000 đồng đối một phần yêu cầu phản tố của bà T được chấp nhận. Ông Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.422.900 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn chín trăm đồng) theo Biên lai số 0001046 ngày 01/6/2022, đối trừ số tiền án phí, ông Đ được hoàn lại số tiền án phí 1.122.900 đồng (một triệu một trăm hai mươi hai nghìn chín trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi